TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2019/HNGĐ-PT
Ngày: 18-4-2019

V/v *Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản sau khi ly hôn, tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp về nghĩa vụ thanh toán.*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Quản.

Các Thẩm phán:

1. Bà Trần Thị Ánh Tuyết

2. Bà Trần Thị Thiên Hương

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Cao Thị Mai–Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa:Bà Ngô Thị Thu Thuỷ – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 4 năm 2019, tại Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số 02/2019/TLPT-HNGĐ ngày 05/01/2019về việc "*Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản khi ly hôn và tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2019/QĐXX-HNGĐ ngày 03/03/2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Anh Trần Đức L, sinh năm 1980. Địa chỉ: số 55, đường số 3, thôn 4, xã ĐH, huyện ĐL, tỉnh Bình Thuận.

- *Bị đơn*: Chị Nguyễn Thị Quỳnh L, sinh năm 1987. Địa chỉ: Số 183, đường số 3, thôn 4, xã ĐH, huyện ĐL, tỉnh Bình Thuận.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:*

1. Anh Phạm Tuấn A, sinh năm 1979. Địa chỉ: Số 64, đường NCT, khu phố 5, thị trấn ĐT, huyện ĐL, tỉnh Bình Thuận .

2. Công ty TNHH MTV XM. Địa chỉ: số 268, đường ĐT 766, xã ĐC, huyện ĐL, tỉnh Bình Thuận.*Người đại diện theo pháp luật*: Ông Phan Ngọc T. Chức vụ: Giám đốc.

3. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hữu Ph – Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện ĐL, tỉnh Bình Thuận.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập:*

1. Bà Nguyễn Thị Ánh Ph, sinh năm 1959 và ông Nguyễn Đ, sinh năm 1953. Cùng địa chỉ: Số 185, đường số 3, thôn 4, xã ĐH, huyện ĐL, tỉnh Bình Thuận.

2. Chị Trần Thị Nhật L, sinh năm 1989. Địa chỉ: TL, xã VT, huyện VN, tỉnh Khánh Hòa.

3. Chị Trần Thị Trúc L1, sinh năm 1982. Địa chỉ: Tổ dân phố HT 1, phường NĐ, TX. NH, tỉnh Khánh Hòa.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Trần Thị Trúc L1: Anh Trần Đức L, sinh năm 1978. Địa chỉ: số nhà 58, đường PBC, phường NH, thị xã NH, tỉnh Khánh Hòa.

4. Chị Dương Thị H, sinh năm 1978. Địa chỉ: Số 64, ường NCT, khu phố 5, thị trấn ĐT, huyện ĐL, tỉnh Bình Thuận .

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm:

1. Nguyên đơn anh Trần Đức L, trình bày:

Sau thời gian tìm hiểu, anh và chị L tự nguyệnđăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn ĐT vào ngày 14/4/2009. Những năm đầu, anh chị sống hạnh phúc và có với nhau 02 con chung tên Trần Đức Kh, sinh ngày 02/3/2011 và Trần Đức K, sinh ngày 06/10/2015. Khoảng hai năm trở lại đây, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân xuất phát từ việcvợ chồng không đồng quan điểm, không thông cảm, chia sẽ được với nhau trong cuộc sống, khiến tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt, mặc dù đã được gia đình, đơn vịvợ chồng công tác hòa giải nhưng không thành. Anh chị đã ly thân từ tháng 9/2017 đến nay, mỗi người sống một nơi, không còn quan tâm đến nhau.Anh L nhận thấy hôn nhân không hạnh phúc, vợ chồng không còn tình cảm yêu thương, quý trọng nhau nên anh yêu cầu ly hôn.

Về con chung: Anh L trao quyền cho chị L lựa chọn, nếu chị L nuôi cả 02 con thì anh không phải cấp dưỡng nuôi con, vì thu nhập hiện nay của anh rất thấp, bởi anh đã xin nghỉ việc dài hạn để điều trị bệnh hiểm nghèo nên thu nhập từ bảo hiểm xã hội chi trả dưới 5.000.000 đồng nên không có điều kiện

cấp dưỡng; nếu chị L không chấp nhận thì anh sẽ nhận nuôi cả 02 con và không yêu cầu chị L phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng anh đã tạo lập được khối tài sản chung gồm:

1. Đất và nhà cấp 4tại thửa đất số 59B, tờ bản đồ số 13, diện tích 330m^2 đất ở và trồng cây lâu năm,tọa lạc tại số 183 đường số 3, thôn 4, xã ĐL, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (QSDĐ) số BE 450788, cấp ngày 25/5/2011đứng tên anh và chị L; nhà đất này hiện chị L đang ở và quản lý.

2. Đất và nhà cấp 4 tạithửa đất số 351, tờ bản đồ số 13, diện tích 2.750m^2 đất ở và trồng cây lâu năm, tọa lạc tại số 55, đường số 3, thôn 4, xã ĐL, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (QSDĐ) số BB 717605 cấp ngày 19/5/2010 đứng tên anh và chị L; nhà đất này hiện anh L đang ở và quản lý.

3. Thửa đất số 76, tờ bản đồ số 83, diện tích 100m^2, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 285481cấp ngày 19/4/2016 đứng tên anh và chị L;

4. Thửa đất số 77, tờ bản đồ số 13, diện tích 128,3m^2,giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 285482, ngày 19/4/2016 đứng tên anh và chị L.

Ngoài ra còn có các tài sản khác gồm: 200.000.000 đồng đầu tư mua đất tại Bình Dương; 01 xe mô tô Yamahahiệu Jupiter anh đang sử dụng; 01 xe mô tô honda hiệu Lead chị L đang sử dụng và các tài sản khác là vật dụng sinh hoạt trong gia đình. Riêng đối với tiền 200.000.000 đồng đầu tư tại Bình Dương, chị L đã lấy về trả nợ Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh ĐL hết trên 80.000.000 đồng. Hiện còn trên 110.00.000 đồng thì anh L đồng ý việc chị L đã tiêu xài hết cho sinh hoạt các con trong thời gian anh chị sống ly thân. Anh L không yêu cầu xem xét khoản tiền này.

Về nợ chung: Vợ chồng anh có nợ vợ chồng anh Phạm Tuấn A số tiền 200.000.000 đồng. Nguyên nhân nợ là vay tiền để xây hàng rào và sửa chữa nhà ở tại số 55 đường số 3; nợ Chi nhánh Công ty TNHH MTV XM số tiền 167.000.000 đồng. Nguyên nhân nợ là do liên kết đầu tư hoạt động Taxi không hiệu quả, phải thanh lý hợp đồng trước thời hạn; nợ chị Trần Thị Trúc L1 số tiền 800.000.000 đồng. Nguyên nhân nợ là để mua nhà đất tại số 55 đường số 3. Khi ly hôn, anh L yêu cầu phân chia tài sản chung và nghĩa vụ trả nợ chung theo quy định của pháp luật, cụ thể mỗi người được hưởng ½ giá trị khối tài sản chung và phải trả ½ số nợ chung. Anh L yêu cầu nhận tài sản bằng hiện vật và có nguyện vọng được nhận nhà đất hiện anh đang ở và 01 thửa đất thổ cư tại thị trấn ĐT. Anh L đồng ý trả toàn bộ số nợ chung và thanh toán lại cho chị L phần giá trị chênh lệch theo quy định của pháp luật.

2. Bị đơn chị Nguyễn Thị Quỳnh L, trình bày:

Chị L thống nhất với anh L về thời gian, địa điểm kết hôn, con chung và thời gian sống ly thân. Chị L thừa nhận trong cuộc sống vợ chồng xảy

ranhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân xuất phát từ việc anh L có tính gia trưởng, thường xuyên có thái độ xem thường chị. Tháng 9/2017,anh L đã dọn đồ đạc ra sống riêng, từ đó hai bên không còn quan tâm nhau. Quá trình hòa giải tại Tòa án, chị L nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn trầm trọng không thể hàn gắn được nên chị đồng ý ly hôn. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm, chị L không đồng ý ly hôn vì cho rằng vẫn còn tình cảm với anh L. Về con chung: Nếu phải ly hôn, chị L yêu cầu được nuôi cả hai con và yêu cầu anh L phải cấp dưỡng với mức 3.000.000 đồng/tháng/01con cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Chị L thống nhất với khối tài sản chung mà ông Linh đã trình bày. Riêng dãy phòng trọ trên thửa đất số 59B, tờ bản đồ số 13, diện tích 330m^{2}tại số 183 đường số 3 mà chị đang ở, quản lý là tài sản của cha mẹ chị, chứ không phải là tài sản chung do anh chị tạo lập; vì cha mẹ chị chỉ tặng cho đất chứ không tặng cho tài sản trên đất. Khi ly hôn, chị L yêu cầu được nhận nhà và đất này và 02 thửa đất thổ cư tại thị trấn ĐT, anh L được nhận nhà và đất mà anh L đang ở quản lý.

Ngoài khối tài sản trên thì vợ chồng chị còn đầu tư tại Công Ty taxi XM 03 chiếc xe taxi mang biển số lần lượt là 79A.007703; 86A.02546; 86A.0330. Đối với chiếc xe mang biển số 79A.007703 do vợ chồng chị mua với giá 450.000.000 đồng nhưng nhờ em gái chồng tên Trần Thị Trúc L1 đứng tên hộ; hai chiếc xe còn lại vợ chồng chị nhờ Công ty taxi XM vay giúp 70% giá trị của xe, còn lại 30% giá trị xe và các chi phí liên quan thì vợ chồng chị tự chi trả khoảng 450.000.000 đồng, sau khi tính toán các chi phí thì Công ty XM còn nợ lại vợ chồng chị 138.820.000 đồng. Ông Phan Ngọc T là giám đốc Công ty taxi XM có hứa trả cho vợ chồng chị số tiền trên nhưng đến nay chưa trả. Ngoài ra, vợ chồng chị còn cho em gái chồng là Trần Thị Nhật Lam mượn số tiền 80.000.000 đồng để đầu tư nuôi tôm. Nay Công ty taxi XM khởi kiện vợ chồng chị nợ số tiền trên 167.000.000 đồng với lý do thanh lý hợp đồng thì chị L không đồng ý. Chị L yêu cầu Công ty XM phải đưa ra bằng chứng để chứng minh, nếu không chứng minh được thì phải hoạch toán doanh thu 03 chiếc xe trong những tháng trước đây và thẩm định lại giá xe ở thời điểm mà Công ty XM thanh lý. Đồng thời đưa nợ của chị Nhật Lam và ông Phan Ngọc T vào tài sản chung để chia theo pháp luật.

Về nợ chung: Chị L không thừa nhận khoản nợ chung 200.000.000 đồng của anh Tuấn A, vì chị không trực tiếp vay. Đồng thời, việc xây hàng rào, sửa chữa nhà số 55 là do chị vay 100.000.000 đồng từ ngân hàng đưa anh L sửa nhà, trong khi đó chi phí sửa nhà chỉ hết 130.000.000 đồng, nên việc anh L cho rằng vay 200.000.000 đồng để sửa chữa nhà là không có căn cứ; chị L không thừa nhận khoản nợ chung trên 167.000.000 đồng của Công ty TNHH MTV XM với lý do chị đã trình bày nêu trên; không thừa nhận khoản nợ chung 800.000.000 đồng của Trần Thị Trúc L1, vì tiền mua nhà đất

là của vợ chồng chị và thực tế Trúc Lam không có tiền để cho vợ chồng chị mượn.

Chị L chỉ thừa nhận khoản nợ chung mà chị vay tín chấp trừ lương tại Chi nhánh ngân hàng NN&PTNT ĐL số tiền 100.000.000 đồng, vay ngày 25/7/2017 để sửa chữa nhà số 55. Khoản nợ này, vào ngày 25/01/2018, chị L đã trả xong với số tiền 81.832.583 đồng, từ số tiền 200.000.000 đồng chị đang giữ do rút đầu tư đất tại Bình Dương; nợ mẹ chị là bà Nguyễn Thị Ánh Ph 40.000.000 đồng và nợ chị gái chị là Nguyễn Thị Ánh L 15.000.000 đồng.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Phạm Tuấn A và chị Dương Thị H trình bày:

Ngày 20/8/2017, anh Trần Đức L và chị Nguyễn Thị Quỳnh L có mượn vợ chồng anh chị số tiền 200.000.000 đồng với mục đích sửa nhà, làm hàng rào và cam kết trả trong vòng 02 tháng nhưng đến nay vẫn chưa trả. Tuy trong hợp đồng vay tiền, chỉ có một mình anh L ký tên vay nhưng vào thời điểm anh L vay tiền chị Lcó biết và đã đồng ý. Bởi khi anh Tuấn A đưa trước 50.000.000 đồng thì có cả anh L và chị L nhận. Ngoài ra, khi vợ chồng anh L bất hòa thì anh Tuấn A cùng với 02 cô giáo, trong đó có 01 cô giáo cùng trường đến nhà anh L chị L để giản hòa thì chị L đã đồng ý trả số tiền trên. Vì vậy, anh Tuấn A và chị H yêu cầu vợ chồng anh L chị L phải liên đới trả số tiền vay 200.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo quy định của pháp luật kể từ ngày 01/01/2018 cho đến ngày xét xử.

4.Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là Chi nhánh Công ty TNHH MTV XM do ông Phan Ngọc T đại diện trình bày:

Số tiền mà Công ty khởi kiện yêu cầu vợ chồng anh L phải trả có nguồn gốc từ việc Công ty hợp tác làm ăn với anh L. Cụ thể: công ty có hợp tác với anh L 02 chiếc xe để hoạt động taxi, anh L có nhờ Công ty mua và vay hộ một phần để mua 02 chiếc xe, anh L đưa trước 450.000.000 đồng. Việc hợp tác làm ăn hàng tháng đều đối chiếu và công ty thanh toán tiền lãi đầy đủ cho anh L. Bảng thu chi như thế nào hàng tháng đều gửi qua cho anh L biết để theo dõi, quản lý. Sau đó, vào tháng 6/2017anh L chủ động yêu cầu thanh lý xe và bên công ty đồng ý. Sau khi trừ tất cả các chi phí như tiền nợ ngân hàng, tiền sửa chữa 03 xe bị tai nạn, trong đó có 01 xe anh L thuê của công ty đi gặp nạn thì phía anh L còn nợ lại công ty tổng số tiền 167.528.649 đồng. Việc thanh lý xe là do anh L đề xuất; giá cả thanh lý là phù hợp, bởi xe bị tai nạn nên giá trị của xe thấp. Do đó, việc chị L không đồng ý hay có ý kiến như thế nào thì chị L và anh L tự giải quyết, phía công ty không can thiệp. Bởi từ khi xác lập, thực hiện đến khi thanh lý hợp đồng đều do phía công ty giao dịch trực tiếp với cá nhân anh L. Do đó, công ty yêu cầu trả số tiền trên, không yêu cầu tính lãi.Việc vợ chồng anh L hay cá nhân anh L phải có nghĩa vụ trả số tiền trên thì đề nghị Tòa án xác định. Riêng chiếc xe taxi

biển kiểm soát 79A.007703 thì phía công ty ký hợp đồng hợp tác trực tiếp với chị Trần Thị Trúc L1. Việc chị L tranh chấp với anh L, chị L thì các bên tự giải quyết, phía công ty không can thiệp.

5.Chi nhánh ngân hàng NN&PTNT huyện ĐL về việc yêu cầu vợ chồng chị L phải trả số tiền nợ vay 85.000.000 đồng. Ngày 12/3/2018, Chi nhánh ngân hàng đã rút yêu cầu khởi kiện và đề nghị Tòa án đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập với lý do, ngày 25/01/2018 chị L đã trả xong nợ gốc và nợ lãi với số tiền 81.832.583 đồng.

6. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Ánh Ph và ông Nguyễn Đ thống nhất trình bày:

Thửa đất số 183, diện tích 300m^2 tại só 183 đường số 3, xã ĐL mà vợ chồng chị L, anh L tranh chấp chia tài sản có nguồn gốc củaông bà nhưng ông bà đã tặng cho vợ chồng chị L vào năm 2011 sau khi kết hôn. Riêng dãy nhà trọ trên đất vẫn thuộc quyền sở hữu của ông bà, bởi ông bà bỏ tiền ra sửa chữa, xây dựng vào năm 2009 và hiện nay vẫn đang quản lý, cho thuê lấy tiền hàng tháng. Đồng thời hợp đồng tặng cho vào năm 2011 chỉ cho đất chứ không cho nhà. Nếu chị L và anh L kiên quyết ly hôn và nếu chị L được nhận thửa đất này thì vợ chồng ông bà đồng ý tặng dãy nhà trọ cho chị L; nếu anh L được nhận thửa đất này thì vợ chồng ông bà đồng ý giao dãy nhà trọ cho anh L được quyền sở hữu, vợ chồng bà yêu cầu anh L phải thối lại cho ông bà giá trị nhà trọ theo kết quả định giá của Tòa án.

7. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Trúc L1 trình bày:

Vào tháng 01/2015, chị và vợ chồng anh L có hùn vốn để mua 01 chiếc taxi hiệu Hyundai I10 của công ty TNHH MTV XM để vận chuyển hành khách với giá 450.000.000 đồng. Vợ chồng chị L đã chuyển đủ số tiền 450.000.000 đồng. Tức chịLam nợ vợ chồng chị L 225.000.000 đồng. Trong quá trình hoạt động, tiền lãi hàng tháng được thanh toán đầy đủ cho đôi bên. Riêng số nợ mà chị nợ vợ chồng chị L thì chị đã trả cho anh L xong trong năm 2016. Hiện nay, chiếc xe taxi trên đã thanh lý không còn liên quan gì nữa. Riêng số tiền 800.000.000 đồng anh L mượn mua đất vào tháng 8/2015 thì chị không khởi kiệnmà để gia đình tự giải quyết.

8.Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Nhật L trình bày:

Ngày 10/01/2017, vì thiếu vốn làm ăn nên chị có gọi điện thoại cho vợ chồng anh Trần Đức L để mượn 80.000.000 đồng. Nhưng vợ chồng anh L nói không có tiền nên chị L đã mượn của anh Tuấn A (là con nuôi của cha mẹ chị L) số tiền 80.000.000 đồng. Vào ngày 10/4/2017, chị đã hoàn trả số tiền trên cho vợ chồng anh Tuấn A.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án cấp sơ thẩm đã đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 97/2018/DS-ST ngày 14 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện ĐL, đã quyết định:

- Áp dụng khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 2 Điều 165, Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 37, Điều 51, Điều 56, Điều 59, Điều 60, Điều 62, Điều 81 và 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 163, Điều 280, Điều 287, Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Luật thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi, bổ sug năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Tuyên xử:

1/Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Đức L.

1.1 Về hôn nhân: Tuyên bố Trần Đức L ly hôn Nguyễn Thị Quỳnh L.

1.2 Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị Quỳnh L được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng 02 con: Trần Đức Kh, sinh ngày 02/3/2011 và Trần Đức K, sinh ngày 06/10/2015. Anh L không phải cấp dưỡng nuôi con. Anh L có quyền và nghĩa vụ thăm nom các con mà không ai được cản trở. Nếu sau này các bên có tranh chấp về quyền nuôi con và cấp dưỡng sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

1.3Về tài sản chung: Chia cho anh Trần Đức L được quyền sử dụng và sở hữu các tài sản sau: Nhà, đất và tài sản khác tại số 55 đường số 3, thôn 4, xã ĐL gồm: 2.750m^2 đất thổ cư và vườn tạp, tại thửa đất số 351, tờ bản đồ số 13, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 717605 mà anh L và chị L đã nhận chuyển nhượng và sang tên vào ngày 10/9/2015; nhà cấp 4b, diện tích 89,06m^2; vòm khung sắt mái tôn; giếng đào; hàng rào; máy lọc nước Rostar; tủ quần áo gỗ; tủ lạnh Hatachi; kệ sách gỗ; tủ gỗ kính; tivi toshiba; dàn âmly +loa; bàn gỗ ván ép; máy vi tính hiệu compac; bàn ghế salon gỗ; bàn nhựa học sinh; nệm kim đan; két sắt; giường gỗ; máy in Canon; bộ bàn ghế đá; máy điều hòa panasonic; xe máy Yamaha hiệu Jupiter biển số 86B8-28701; Đất thổ cư diện tích 100m^2 tại thửa đất số 76, tờ bản đồ số 83, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 285481 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 19/4/2016 đứng tên Trần Đức L và Nguyễn Thị Quỳnh L; Tổng tài sản anh L được nhận bằng hiện vật là 2.461.315.000 đồng. Anh L được sở hữu tiền mặt 80.000.000 đồng; Buộc anh L phải thanh toán phần giá trị tài sản chênh lệch cho chị L số tiền 523.887.000 đồng.

Chia cho chị Nguyễn Thị Quỳnh L được quyền sử dụng và sở hữu các tài sản sau:Nhà, đất và tài sản khác tại số 183 đường số 3, thôn 4, xã ĐL gồm: 330m^2 đất thổ cư và vườn tạp, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

số BE 450788 được UBND huyện ĐL cấp ngày 25/5/2011 đứng tên Trần Đức L và Nguyễn Thị Quỳnh L; nhà cấp 4b, diện tích 101m^2; hàng rào; vòm khung sắt mái tôn; hệ thống điện; máy giặt sanyo; bàn chân gỗ mặt đá; máy điều hòa LG; giường ván ép; tủ quần áo gỗ; xe honda hiệu Lead biển số 86Z2-1155; Đất thổ cư diện tích 128,3m^2 tại thửa đất số 77, tờ bản đồ số 83, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 285482 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 19/4/2016 đứng tên Trần Đức L và Nguyễn Thị Quỳnh L; chị L được sở hữu 523.887.000 đồng do anh L thanh toán. Tổng tài sản chị L được nhận là 1.632.510.000 đồng.

Kể từ ngày chị Nguyễn Thị Quỳnh L có đơn yêu cầu thi hành án về số tiền anh Trần Đức L phải thanh toán, thì hàng tháng anh L còn phải chịu tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền còn phải thi hành án.

Ghi nhận việc tặng cho dãy nhà trọ diện tích 93,72m^2, tọa lạc trên thửa đất số 183 đường số 03, thôn 4, xã ĐL, giữa ông Nguyễn Đ, bà Nguyễn Thị Ánh Ph với chị Nguyễn Thị Quỳnh L. Công nhận chị Nguyễn Thị Quỳnh L được quyền sở hữu dãy nhà trọ nêu trên.

Anh L và chị L có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để kê khai, điều chỉnh tên người sử dụng đất và sở hữu tài sản theo quy định của pháp luật.

2/Chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Phạm Tuấn A. Buộc anh Trần Đức L phải trả cho anh Tuấn A và chị H số tiền 217.389.000 đồng. Trong đó gồm 200.000.000 đồng tiền gốc và 17.389.000 đồng tiền lãi.

Kể từ ngày anh Tuấn A và chị H có đơn yêu cầu thi hành án về số tiền anh Trần Đức L phải trả, thì hàng tháng anh L còn phải chịu tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền còn phải thi hành án.

3/Chấp nhận yêu cầu độc lập của Chi nhánh công ty TNHH MTV XM. Buộc anh Trần Đức L phải trả cho Chi nhánh công ty TNHH MTV XM số tiền 167.528.000 đồng.

Kể từ ngày Chi nhánh công ty TNHH MTV XMcó đơn yêu cầu thi hành án về số tiền anh Trần Đức L phải trả, thì hàng tháng anh L còn phải chịu tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền còn phải thi hành án.

4/ Đình chỉ phần yêu cầu độc lập về tranh chấp hợp đồng vay tài sản của Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Huyện ĐL.

5/ Về chi phí định giá: Anh L phải chịu 1.500.000 đồng; chị L phải chịu 1.500.000 đồng. Buộc chị L nộp số tiền này để hoàn trả lại cho anh L.

6/ Về án phí:

Anh Trần Đức L phải chịu 70.898.000 đồng án phí sơ thẩm (trong đó 300.000 đồng án phí ly hôn; 9.623.000 đồng án phí về nghĩa vụ trả nợ; 60.975.000 đồng án phí về chia tài sản chung). Anh L được cấn trừ 11.812.500 tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0018017 ngày 15/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện ĐL. Anh L còn phải nộp 59.085.500 đồng án phí sơ thẩm.

Chị Nguyễn Thị Quỳnh L phải chịu 70.598.000 đồng án phí sơ thẩm (trong đó 60.975.000 đồng án phí về chia tài sản chung và 9.623.000 đồng án phí về nghĩa vụ trả nợ chung).

Anh Phạm Tuấn A không phải chịu án phí sơ thẩm, được trả lại số tiền 5.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0018064 ngày 05/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện ĐL.

Chi nhánh công ty TNHH MTV XM không phải chịu án phí sơ thẩm, được trả lại số tiền 4.188.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0018067 ngày 05/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện ĐL.

Trả lại cho Chi nhánh Ngân hàng NN&PTNT huyện ĐL số tiền 2.125.000 đồng, tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0018099 ngày 15/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện ĐL.

Ngoài ra, bản án còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 20/11/2018, chị Ly kháng cáo bản án sơ thẩm về tài sản chung, nợ chung và yêu cầu cấp dưỡng, cụ thể là:

- Yêu cầu anh Trần Đức Linh phải cấp dượng nuôi con, mỗi con 2 triệu đồng/tháng.

- Không đồng ý khoản nợ chung đối với khoản vay của anh Phạm Tuấn A và khoản nợ Công ty XM.

- Yêu cầu đưa số tiền 80.000.000đ mà chị Trần Thị Nhật L vay của vợ chồng vào tài sản chung để chia.

Ngày 19/3/2019, Chị L có kháng cáo bổ sung, đơn đề ngày 14/3/2019, yêu cầu Công ty Taxi XM phải trả số tền 138.820.000 cho vợ chồng chị.

Tại phiên tòa, chị Ly vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Anh L, chị Ly thỏa thuận được với nhau về phần cấp dưỡng, nợ chung, xác định tài sản chung có thêm 80.000.000đ. Không thống nhất với các yêu cầu khác của chị Ly.

Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, công nhận thỏa thuận của anh L và chị L về phần cấp dưỡng, nợ chung, xác

định có thêm tài sản chung số tiền 80.000.000đ; không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Ly về nhận tài sản bằng hiện vật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra, xem xét tại phiên tòa; căn cứ lời khai của đương sự, kết quả tranh luận và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về phạm vi kháng cáo:

Tại đơn kháng cáo bổ sung đề ngày 14/3/2019, chị L yêu cầu thẩm định lại xe ô tô chị và anh L đã góp vốn vào Công ty Taxi XM, thu hồi lại 2 chiếc xe 86A03546 và 86A. 03330, truy thu doanh thu của 2 chiếc xe này, buộc Công ty Taxi XM phải trả số tiền 138.820.000đ. Xét thấy, tại cấp sơ thẩm chị không có đơn yêu cầu phản tố đối với các nội dung trên, sau khi xét xử sơ thẩm, trong thời hạn kháng cáo, chị L cũng không kháng cáo nội dung này. Nội dung kháng cáo bổ sung vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2]. Về thỏa thuận của anh L và chị Ly tại phiên tòa phúc thẩm.

Tại phiên tòa, anh L và chị Ly đã thỏa thuận các nội dung sau:

Về cấp dưỡng: Anh L cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 01 triệu đồng/01con , 02 con là 2 triệu đồng/tháng cho đến khi con 18 tuổi, có khả năng lao động.

Về khoản nợ đối với anh Phạm Tuấn A và nợ Công ty XM: Anh L cho rằng bản chất các khoản nợ trên là nợ chung của vợ chồng như quyết định của bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, do chị Ly có kháng cáo về phần này nên anh chấp nhận một mình anh đứng ra trả nợ (nợ riêng), không yêu cầu chị L phải chịu trách nhiệm về các khoản nợ này, Công ty XM và anh Phạm Tuấn Anh thống nhất với thỏa thuận của anh L và chị Ly.

Về tài sản chung: Chị L xác định chị Trần Thị Nhật L nợ anh chị 80.000.000đ. Anh L thống nhất với yêu cầu của chị L, anh đồng ý trả cho chị Ly 40.000.000 đồng.

Xét thấy sự thỏa thuận nêu trên của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử sẽ sửa án sơ thẩm về phần này, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[3] Về công sức tạo lập tài sản.

Chị L cho rằng thửa đất số 183 ở thôn 4 Đức Hạnh có nguồn gốc do cha mẹ chị cho hai vợ chồng nên yêu cầu được tính công sức đóng góp của chị là 2/3 giá trị thửa đất này. Anh L không đồng ý với yêu cầu của chị L, anh cho rằng trong thời kỳ hôn nhân, anh có công sức đóng góp nhiều hơn trong việc tạo lập tài sản chung, thu nhập của anh hàng tháng khoảng từ 40

triệu đồng đến 50 triệu đồng (ngoài lương anh còn dạy thêm ở trung tâm), trong khi thu nhập của chị Ly chỉ trên 5 triệu đồng/tháng từ lương nên nếu chị Ly yêu cầu tính công sức đóng góp nhiều hơn cho chị L đối với thửa đất số 183 thì anh cũng yêu cầu tính công sực đóng góp của anh nhiều hơn trong việc tạo lập các tài sản chung khác. Lời khai về thu nhập hàng tháng của anh L được chị L thừa nhận. Cấp sơ thẩm xác định công sức tạo lập tài sản của các bên là như nhau, mỗi người được chia ½ tài sản chung là đúng quy định của pháp luật. Yêu cầu của chị L là không có sơ sở chấp nhận, vì theo quy định của pháp luật, tài sản được tặng cho chung là tài sản chung của vợ chồng.

[4] Về chia tài sản bằng hiện vật.

Anh L và chị L có 04 thửa đất, trong đó có hai thửa đất có nhà và 02 thửa đất trống. Cấp sơ thẩm chia cho mỗi bên 01 thửa đất có nhà và 01 thửa đất trống.

Chị Ly kháng cáo yêu cầu được nhận 03 thửa đất là thửa đất 183 có nhà hiện nay chị đang sử dụng và 2 thửa đất trống tại Đức Tài (thửa số 76 và thửa số 77), giao cho anh L 01 thửa đất có nhà hiện này anh L đang quản lý sử dụng (thửa đất số 351) hoặc là chị nhận 02 thửa đất có nhà (01 thửa hiện chị đang sử dụng và 01 thửa anh L đang sử dụng) và giao cho anh L 02 thửa đất trống. Anh L không đồng ý với yêu cầu của chị Ly, anh L đồng ý với với cách chia của cấp sơ thẩm hoặc đổi lại, anh sẽ nhận các thửa đất mà chị L yêu cầu được nhận như trên, chị L nhận các thửa đất mà chị Ly có ý kiến để lại cho anh, chị L không đồng ý với các phương án anh L đưa ra.

Xét thấy, chị L yêu cầu được nhận 03 thửa đất và giao cho anh L 01 thửa đất hiện nay anh L đang sử dụng là không hợp lý, vì mỗi thửa đất cói vị trí, giá trị và khả năng sinh lợi khác nhau. Tài sản chung của anh chị có 4 thửa, mỗi người được giao 02 thửa là hợp lý. Chị L yêu cầu được nhận 02 thửa đất có nhà và giao cho anh L 02 thửa đât trống cũng không hợp lý, vì nếu chia như vậy anh L sẽ không có chỗ ở nào khác, hơn nữa hiện nay anh cũng đang phải điều trị bệnh.

Khi chia tài sản là quyền sử dụng đất thì phải xem xét đến nhu cầu sử dụng của các bên. Hiện nay anh L đang quản lý, sử dụng nhà và đất tại thửa đất số 351, chị Ly đang quản lý sử dụng nhà và đất tại thửa đất số 183 do vậy giao cho anh L nhà và đất tại thửa đất số 351 và giao cho chị L nhận nhà và đất tại thửa số 183 là phù hợp, nếu giao cả 2 thửa đất có nhà như yêu cầu của chị L thì anh L không có chỗ ở nào khác, ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của anh L. Đối với 2 thửa đất trống ở thị trấn Đức Tài thì cấp sơ thẩm giao cho chị L thửa đất có diện tích 128m^2, giao cho anh L thửa đất là 100m^2 là phù hợp. Như vậy, mỗi người sẽ được nhận một thửa đất có nhà ở và một thửa đất trống. Giá trị tài sản bên nào được nhận nhiều hơn thì phải hoản tiền

chênh lệch cho bên kia. Do vậy kháng cáo của chị L về nội dung này là không có căn cứ chấp nhận.

[5] Án phí.

Anh L phải chịu các khoản án phí sơ thẩm gồm: Án phí ly hôn 300.000đ; án phí chia tài sản chung 56.402.000đ (tính trên số tài sản chung được chia sau khi trừ đi nghĩa vụ trả nợ); án phí thực hiện nghĩa vụ trả nợ là 19.245.000đ. Tổng cộng là: 75.947.000đ.

Chị Ly phải chịu 67.949.000đ án phí chia tài sản chung. Chị Ly không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ Điều 300, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 2 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 62, Điều 81 và 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự; Luật thi hành án dân sự; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Công nhận sự thỏa thuận của anh Trần Đức Linh và chị Nguyễn Thị Quỳnh Ly. Sửa Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 97/2018/HNGĐ-ST ngày 14/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh.

1.1. Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Anh Trần Đức Linh có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi 2 con là Trần Đức Kh, sinh ngày 02/3/2011 và Trần Đức K, sinh ngày 06/10/2015 mỗi tháng 01 triệu đồng/con, 2 con là 2 triệu đồng cho đến khi các con đủ 18 tuổi, có khả năng lao động.

1.2. Về nợ: Anh Trần Đức Linh chấp nhận các khoản nợ sau là nợ riêng và anh có trách nhiệm phải trả, cụ thể:

+Anh Trần Đức L phải trả cho anh Phạm Tuấn Anh và chị Dương Thị Hoa số tiền 217.389.000 đồng. Trong đó gồm 200.000.000 đồng tiền gốc và 17.389.000 đồng tiền lãi.

+Anh Trần Đức L phải trả cho Công ty TNHH MTV XM số tiền 167.528.000 đồng.

Kể từ ngày anh Phạm Tuấn Anh, chị Dương Thị Hoa và Công ty TNHH MTV XMcó đơn yêu cầu thi hành án về số tiền anh Trần Đức L phải trả, thì hàng tháng anh L còn phải chịu tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ

trả tiền theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian và số tiền còn phải thi hành án.

1.3.Về khoản tiền anh L, chị Ly cho vay:

Anh L, chị Ly thống nhất có cho chị Trần Thị Nhật L vay 80.000.000đ. Anh L có trách nhiệm trả cho chị L 40.000.000đ.

2.Bác kháng cáo của chị Nguyễn Thị Quỳnh L, giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần chia tài sản chung bằng hiện vậtvà tính công sức đóng góp vào tài sản chung. Xác định tài sản chung của anh L và chị L trị giá 3.649.938.000đ, tính công sức trong việc tạo lập tài sản chung của vợ chồng là như nhau, mỗi người được chia ½ tài sản chung trị giá 1.824.969.000đ

-Chia cho anh Trần Đức L được quyền sử dụng và sở hữu các tài sản sau:

+Nhà, đất và tài sản khác tại số 55 đường số 3, thôn 4, xã ĐL gồm: 2.750m^2 đất thổ cư và vườn tạp, tại thửa đất số 351, tờ bản đồ số 13, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 717605; nhà cấp 4b, diện tích 89,06m^2; vòm khung sắt mái tôn; giếng đào; hàng rào; máy lọc nước Rostar; tủ quần áo gỗ; tủ lạnh Hatachi; kệ sách gỗ; tủ gỗ kính; tivi toshiba; dàn âmly +loa; bàn gỗ ván ép; máy vi tính hiệu compac; bàn ghế salon gỗ; bàn nhựa học sinh; nệm kim đan; két sắt; giường gỗ; máy in Canon; bộ bàn ghế đá; máy điều hòa panasonic; xe máy Yamaha hiệu Jupiter biển số 86B8-28701;

+Đất thổ cư diện tích 100m^2 tại thửa đất số 76, tờ bản đồ số 83, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 285481 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 19/4/2016 đứng tên Trần Đức Linh và Nguyễn Thị Quỳnh Ly.

+Anh L được sở hữu 80.000.000đ tiền mặt (thu được từ việc đầu tư taxi thứ 03 tại công ty TNHH MTV XM, do anh L đang quản lý).

Tổng tài sản anh L được nhận là 2.541.315 đ.

-Chia cho chị Nguyễn Thị Quỳnh L được quyền sử dụng và sở hữu các tài sản sau: Nhà, đất và tài sản khác tại số 183 đường số 3, thôn 4, xã ĐL gồm: 330m^2 đất thổ cư và vườn tạp, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 450788 được UBND huyện ĐL cấp ngày 25/5/2011 đứng tên Trần Đức L và Nguyễn Thị Quỳnh L; nhà cấp 4b, diện tích 101m^2; hàng rào; vòm khung sắt mái tôn; hệ thống điện; máy giặt sanyo; bàn chân gỗ mặt đá; máy điều hòa LG; giường ván ép; tủ quần áo gỗ; xe honda hiệu Lead biển số 86Z2-1155; Đất thổ cư diện tích 128,3m2 tại thửa đất số 77, tờ bản đồ số 83, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 285482 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 19/4/2016 đứng tên Trần Đức L và Nguyễn Thị Quỳnh L.

Tổng giá trị tài sản là hiện vật chị L được nhận là1.108.623.000đ.

Anh L và chị L có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để kê khai, điều chỉnh tên người sử dụng đất và sở hữu tài sản theo quy định của pháp luật.

3. Hoàn lại bằng tiền.

Anh L phải hoàn trả cho chị L 716.346.000đ tiền chênh lệch tài sản được nhận. Cộng với số tiền 40.000.000đ anh L thỏa thuận trả cho chị L (anh L, chị L xác định có cho chị Trần Thị Nhật L vay 80.000.000đ như thỏa thuận ở phần trên). Tổng cộng hai khoản trên, anh L có trách nhiệm trả cho chị Ly 756.346.000đ.

Kể từ ngày chị Nguyễn Thị Quỳnh L có đơn yêu cầu thi hành án về số tiền anh Trần Đức L phải thanh toán, thì hàng tháng anh L còn phải chịu tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian và số tiền còn phải thi hành án.

4. Về chi phí định giá: Anh L phải chịu 1.500.000 đồng; chị L phải chịu 1.500.000 đồng. Chị L phải trả số tiền 1500.000đ cho anh L.

5. Về án phí:

Anh Trần Đức L phải chịu 75.947.000 đồng án phí sơ thẩm. Được khấu trừ 11.812.500 tạm ứng án phí anh L đã nộp theo biên lai số 0018017 ngày 15/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện ĐL. Anh L còn phải tiếp tục nộp 64.134.500đ.

Chị Nguyễn Thị Quỳnh L phải chịu 67.949.000đ án phí sơ thẩm.

Anh Phạm Tuấn A không phải chịu án phí sơ thẩm, được trả lại số tiền 5.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0018064 ngày 05/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện ĐL.

Công ty TNHH MTV XM không phải chịu án phí sơ thẩm, được trả lại số tiền 4.188.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0018067 ngày 05/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện ĐL.

Chị Nguyễn Thị Quỳnh L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho chị Ly 300.000đ tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại Chi cục Thi hàn án dân sự huyện ĐL theo Biên lai số 0018882 ngày 27/11/2018.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 18/4/2019).

Nơi nhận:
-Đương sự;
-VKSND tỉnh Bình Thuận;
-TAND huyện Đức Linh;
-THADS huyện Đức Linh;
- Tổ HCTP;
-Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Văn Quản